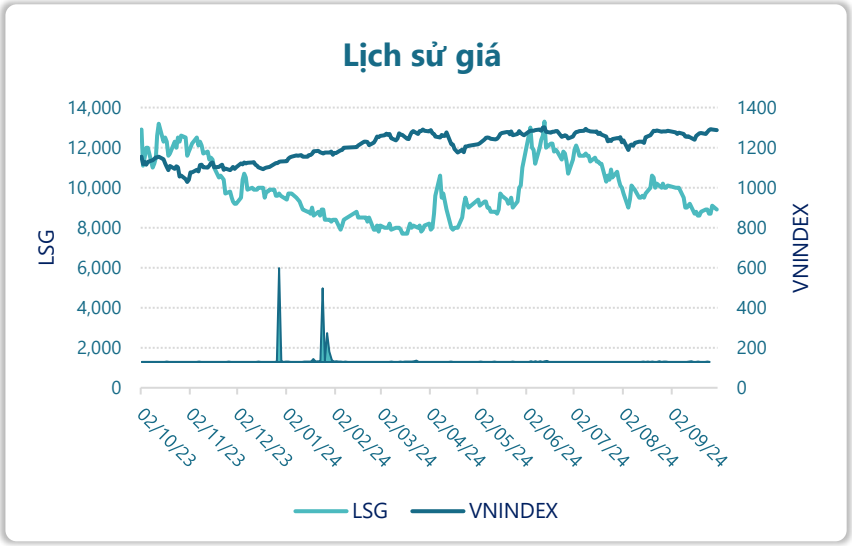
# CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **8,900** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,700 |
| SL cổ phiếu LH | 90,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 13,165 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 801 |
| P/E | -993.3 |
| EPS | -9 |

**DT thuần**

*Q3/24*

**0**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼0.40| -100%

**LN sau thuế**

*Q3/24*

**0.08**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.93| 110%

YoY: ▼2.05| -96.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/24

**#VALUE!**

#VALUE!

**DT thuần**

*9T 2024*

**0**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼0.80| -100%

**LN sau thuế**

*9T 2024*

**-1.00**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼9.29| -112%

**ROE**

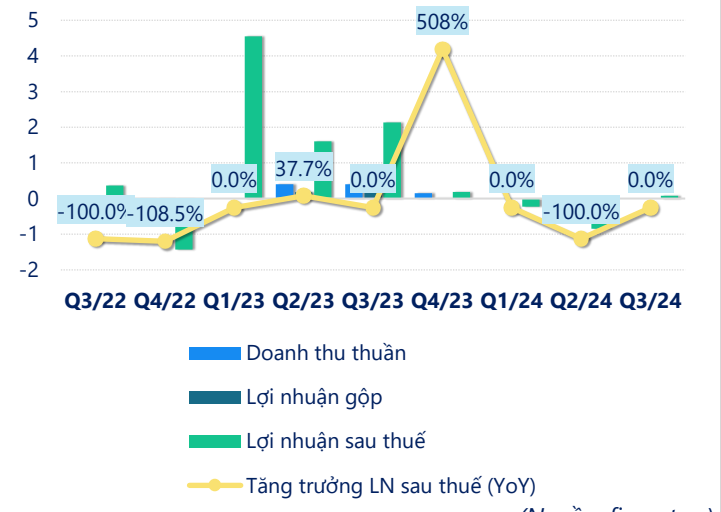
Q3/24

**-0.1%**

+/- YoY: ▼ 0.7%

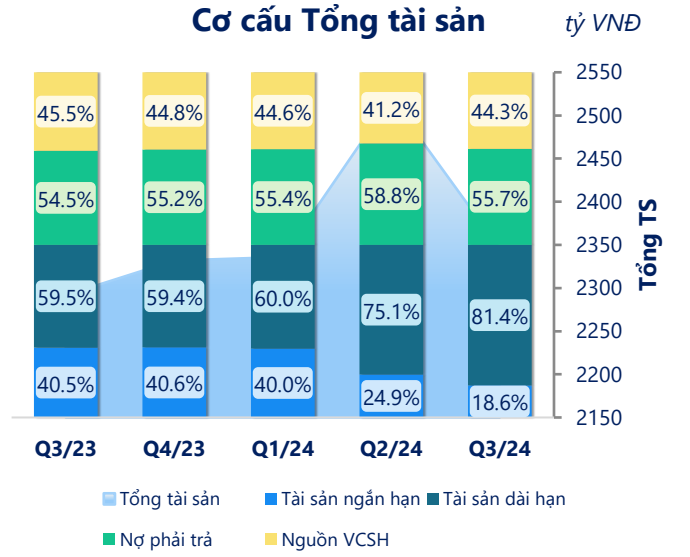
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



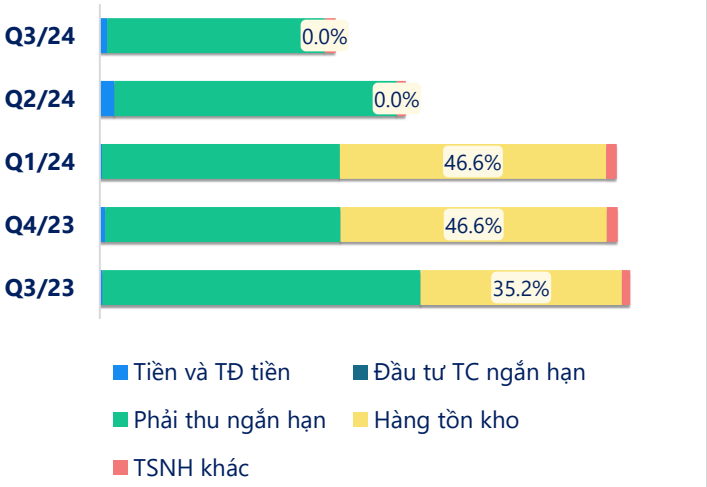

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



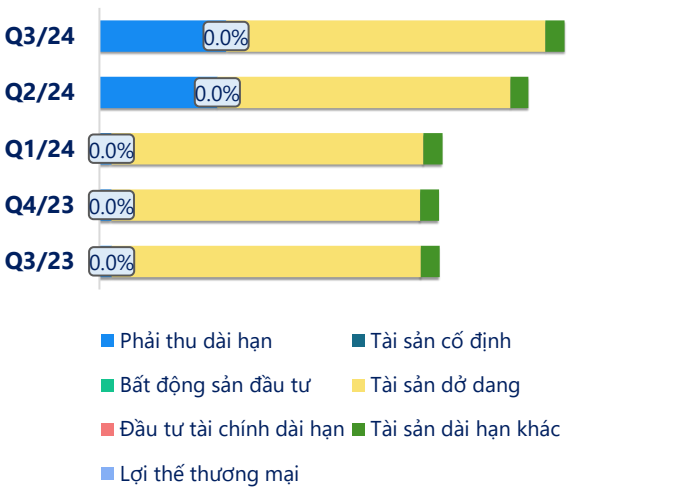

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



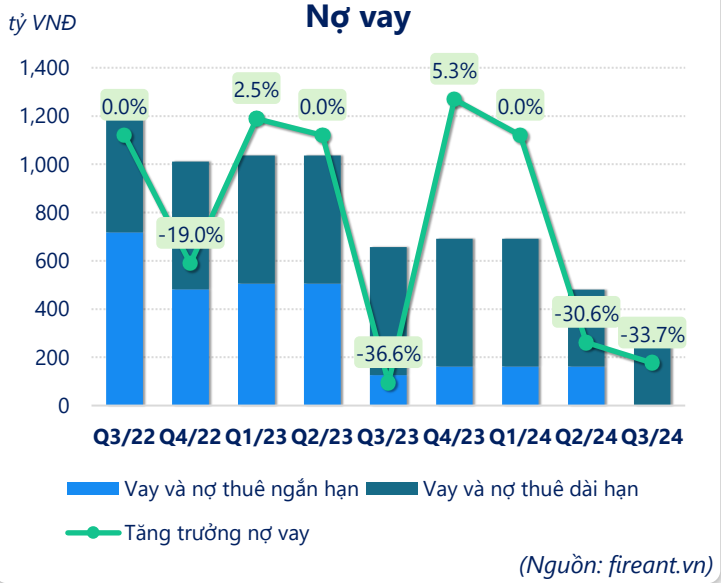

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



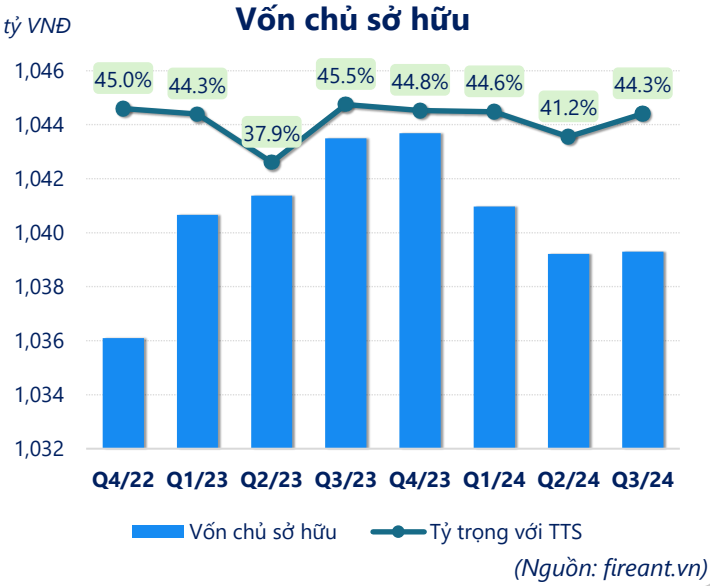

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



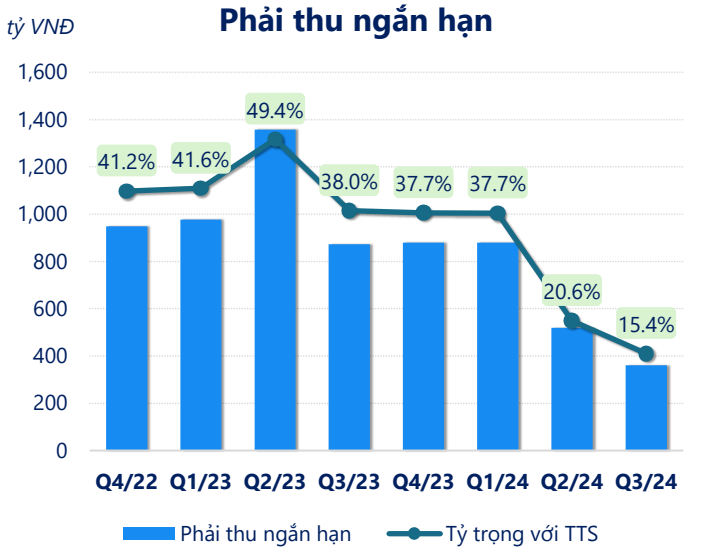

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



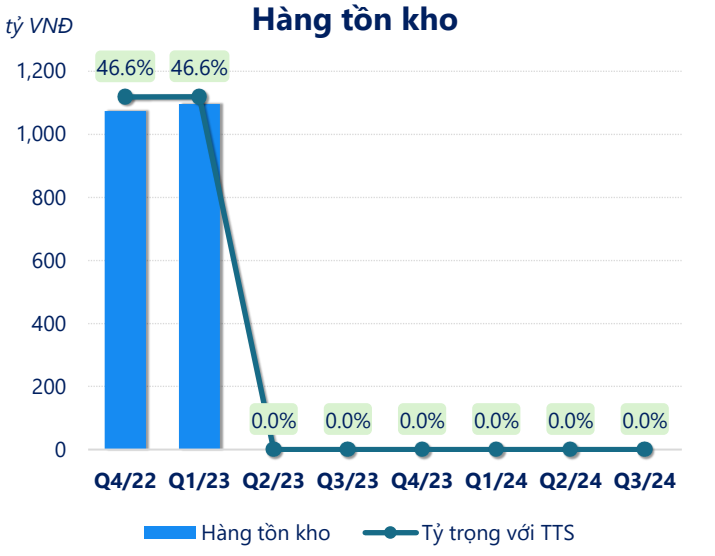

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



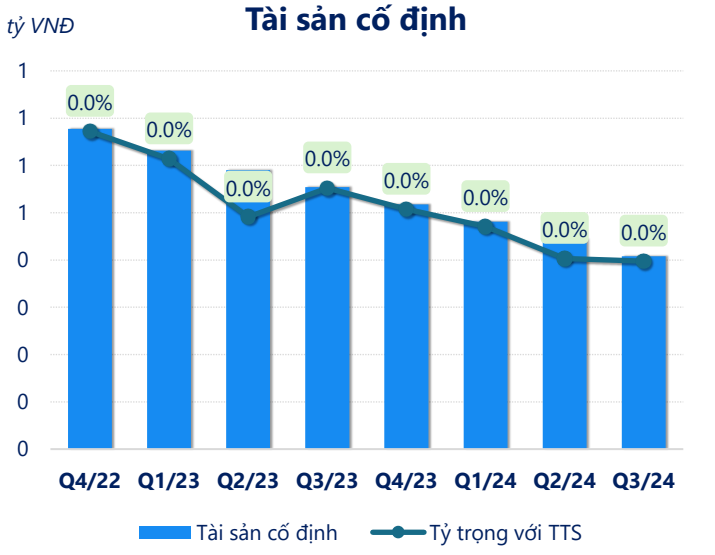

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



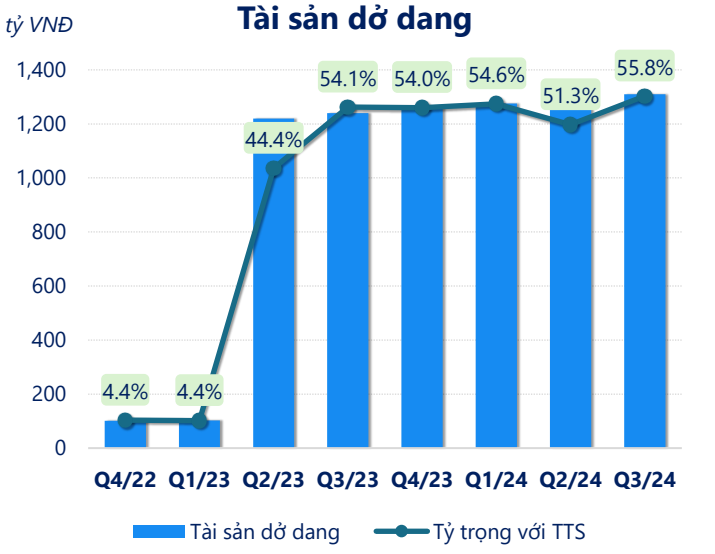

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



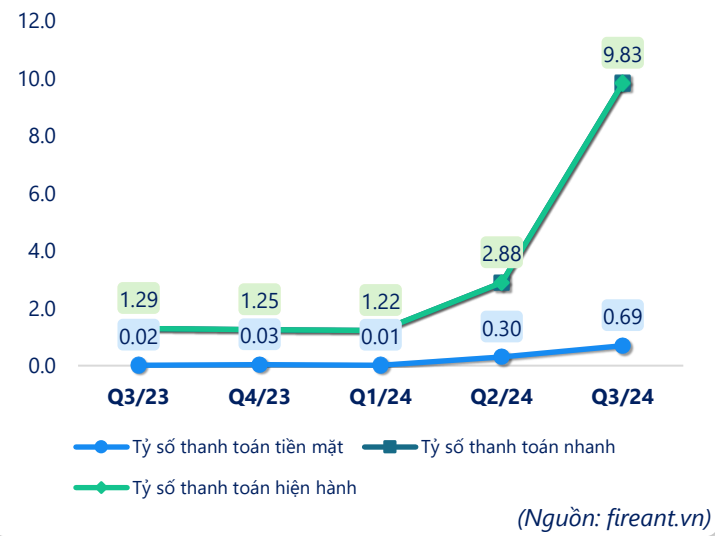

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



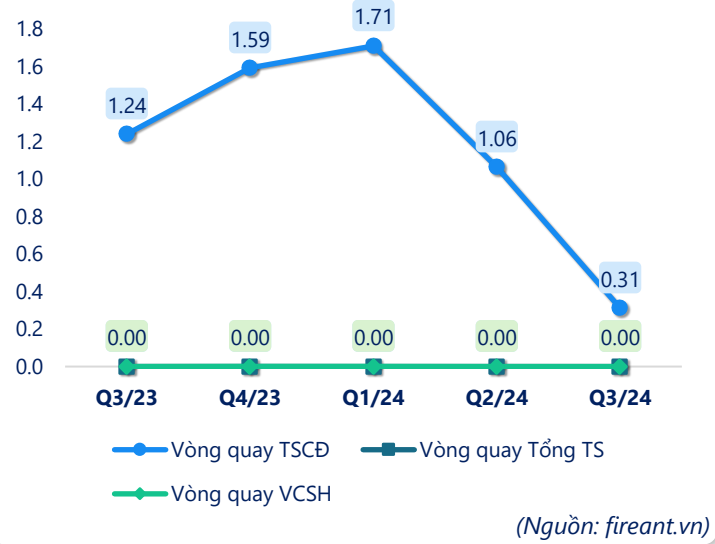

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,292** | **2,332** | **2,336** | **2,519** | **2,346** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **927** | **946** | **933** | **628** | **436** |
| Tiền và tương đương tiền | 11.3 | 22.4 | 9.41 | 65.0 | 30.8 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 872 | 880 | 880 | 519 | 361 |
| Hàng tồn kho | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 44.0 | 43.9 | 44.1 | 44.1 | 44.3 |
| **Tài sản dài hạn** | **1,365** | **1,386** | **1,403** | **1,891** | **1,910** |
| Phải thu dài hạn | 48.6 | 48.6 | 48.6 | 520 | 520 |
| Tài sản cố định | 0.55 | 0.52 | 0.48 | 0.44 | 0.41 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 1,240 | 1,260 | 1,276 | 1,292 | 1,310 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 75.8 | 77.0 | 77.9 | 78.8 | 80.0 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **1,248** | **1,288** | **1,295** | **1,480** | **1,307** |
| **Nợ ngắn hạn** | **718** | **758** | **765** | **218** | **44.4** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 127 | 162 | 162 | 162 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.19 | 0.17 | 0.17 | 0.30 | 0.17 |
| Nợ dài hạn | 530 | 530 | 530 | 1,262 | 1,262 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 530 | 530 | 530 | 318 | 318 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,044** | **1,044** | **1,041** | **1,039** | **1,039** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,044** | **1,044** | **1,041** | **1,039** | **1,039** |
| Vốn điều lệ | 900 | 900 | 900 | 900 | 900 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*